

PHIẾU KIỂM TRA ĐẦU GIỜ – ÔN TỪ VỰNG & NGỮ PHÁP

第 4 课:这个工作是他帮我介绍的

Bài 4: Công việc này là ông ấy giới thiệu cho tôi

Họ và tên: Lớp:

◆ DẠNG 1. ĐIỀN TỪ THÍCH HỢP VÀO CHỖ TRỐNG (10 CÂU)

A. 已经 B. 非常 C. 开始 D. 晚上 E. 接
F. 写 G. 认识 H. 电话 I. 多长时间 J. 一下

1. 我_____踢足球十年了。
2. 你在这儿工作_____了?
3. 这是我_____的书。
4. 他_____喜欢踢足球。
5. 早上有一个_____。
6. 是谁_____的电话?
7. 我_____谢先生。
8. 我十一岁的时候_____踢足球。
9. _____我问一下儿子。
10. 今天_____我给你打电话。

◆ DẠNG 2. NỐI CÂU A – B (10 CÂU)

CỘT A	CỘT B
1. 这是谁送给你的?	A. 是我儿子接的。
2. 你在这儿工作多长时间了?	B. 已经两年多了。
3. 电话是谁打的?	C. 非常喜欢。
4. 你喜欢踢足球吗?	D. 是我朋友送的。
5. 你是什么时候开始踢足球的?	E. 是我写的。
6. 你认识谢先生吗?	F. 我十一岁的时候开始的。
7. 晚上你做什么?	G. 我问一下儿子。
8. 这本书是谁写的?	H. 认识,我们是同学。
9. 你已经工作几年了?	I. 是他打的。
10. 谁接的电话?	J. 已经工作三年了。

➡ ĐÁP ÁN:

1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____
6. _____ 7. _____ 8. _____ 9. _____ 10. _____

◆ DẠNG 3. SẮP XẾP CÂU (10 CÂU)

📖 Sắp xếp các từ sau thành câu đúng

1. ①已经 ②我 ③了 ④两年多 ⑤工作

.....

2. ①是 ②我 ③这本 ④写的 ⑤书

.....

3. ①踢足球 ②你 ③吗 ④喜欢

.....

4. ①踢足球 ②我 ③开始 ④的时候 ⑤十一岁

.....

5. ①打的 ②电话 ③是谁

.....

6. ①电话 ②一个 ③早上 ④有

.....

7. ①一下 ②晚上 ③我 ④儿子 ⑤问

.....

8. ①同学 ②大学 ③是 ④我们

.....

9. ①了 ②已经 ③十年 ④踢足球

.....

10. ①他 ②这个 ③是 ④介绍的 ⑤工作

.....